UBND QUẬN HÀ ĐÔNG **BAN CHỈ ĐẠO TUYỂN SINH** **NĂM HỌC 2025 - 2026**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 147 /KH-BCĐ	*Hà Đông, ngày 31 tháng 3 năm 2025*

KẾ HOẠCH
Tuyển sinh vào các trường mầm non, lớp 1, lớp 6 năm học 2025 - 2026

Căn cứ các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT): Điều lệ trường mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020; Điều lệ trường tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020; Điều lệ trường trung học cơ sở (THCS), trường trung học phổ thông (THPT) và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020; Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống quốc dân ban hành kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024; Quy chế tuyển sinh THCS và tuyển sinh THPT ban hành kèm Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024;

Thực hiện Công văn số 759/SGDĐT-QLT ngày 14/3/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc hướng dẫn tuyển sinh vào các trường mầm non, lớp 1 và lớp 6 năm học 2025 - 2026; Căn cứ Quyết định số 962/QĐ-UBND ngày 25/3/2025 của Chủ tịch UBND quận về việc thành lập BCĐ tuyển sinh vào các trường mầm non, lớp 1 và lớp 6 năm học 2025-2026.

Trên cơ sở thực tế đội ngũ cán bộ, giáo viên, cơ sở vật chất, kết quả điều tra phổ cập giáo dục năm 2025 và đề nghị của các trường mầm non, tiểu học, THCS. Ban Chỉ đạo tuyển sinh Quận ban hành Kế hoạch tuyển sinh vào các trường mầm non, lớp 1 và lớp 6 năm học 2025 - 2026 trên địa bàn quận như sau:

A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Tổ chức tuyển sinh đúng Quy chế, đảm bảo chính xác, an toàn, công bằng và nghiêm túc; hướng dẫn tuyển sinh đầy đủ, rõ ràng, công khai tạo thuận lợi cho học sinh và cha hoặc mẹ học sinh; góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học; duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập trẻ mẫu giáo 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở.

2. Tiếp tục thực hiện hiệu quả các giải pháp nhằm: tăng quy mô tuyển sinh, tăng chất lượng công tác tuyển sinh, tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học, giảm số học sinh trái tuyến, giảm số học sinh trên một lớp. Tăng số học sinh được học 2 buổi/ngày. Tổ chức phân tuyến hợp lý, đảm bảo đủ chỗ ngồi cho học sinh.

3. Phấn đấu huy động ít nhất 75% trẻ em độ tuổi nhà trẻ, 99% trẻ em độ tuổi mẫu giáo đi học. Ít nhất 80% trẻ khuyết tật ở thể nhẹ trong độ tuổi mầm non được học hòa nhập; 100% trẻ 6 tuổi đủ sức khỏe được vào học lớp 1; 100% học sinh đã hoàn thành chương trình tiểu học được vào học lớp 6.

4. Điều tra chính xác số trẻ ở từng độ tuổi trên địa bàn, phân tuyến và giao chỉ tiêu hợp lý, đảm bảo đủ chỗ học cho học sinh, tránh tình trạng quá tải ở các trường. Thực hiện công khai kế hoạch tuyển sinh, đảm bảo năm rõ: rõ tuyến tuyển

sinh, rõ chỉ tiêu tuyển sinh, rõ thời gian tuyển sinh, rõ phương thức tuyển sinh và rõ trách nhiệm trong công tác tuyển sinh.

5. Các trường tuyệt đối không được vận động, quyên góp và thu các khoản ngoài quy định khi tuyển sinh.

6. Cá nhân chịu trách nhiệm với nhiệm vụ được giao trước cấp trên trực tiếp; Thủ trưởng đơn vị là người chịu trách nhiệm cuối cùng về công tác tuyển sinh.

B. TỔ CHỨC TUYỂN SINH

I. Tuyển sinh vào các trường mầm non

1. Phương thức và đối tượng tuyển sinh

a) Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

b) Đối tượng tuyển sinh: Trẻ trong độ tuổi quy định, hiện đang sinh sống cùng gia đình trên địa bàn tuyến tuyển sinh.

2. Chỉ tiêu và tuyến tuyển sinh: Biểu 01-MN

- 46 trường mầm non công lập: Tuyển sinh trên địa bàn được phân tuyến.
- 31 trường mầm non tư thục: Tuyển sinh trong và ngoài quận.

3. Hồ sơ tuyển sinh

- Phiếu đăng ký xét tuyển (*theo Mẫu M02*) đối với trường hợp tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp; in phiếu trên hệ thống đối với trường hợp tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến.
- Bản sao Giấy khai sinh hợp lệ.

4. Chú ý

- Các trường mầm non tuyệt đối không tổ chức dạy trước chương trình lớp 1 cho trẻ.
- Trường hợp số trẻ đăng ký tuyển sinh tại trường vượt quá khả năng tiếp nhận, nhà trường phải ưu tiên tiếp nhận trẻ 5 tuổi, trẻ thuộc tuyến tuyển sinh được giao, trẻ các gia đình chính sách, hộ nghèo, khuyết tật.

II. Tuyển sinh vào lớp 1

1. Phương thức và đối tượng tuyển sinh

a) Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển (*trừ trường tiểu học Vạn Bảo*).

b) Đối tượng tuyển sinh: Trẻ hiện đang sinh sống cùng gia đình trên địa bàn tuyến tuyển sinh.

2. Độ tuổi

- Tuổi của trẻ vào học lớp 1 là 6 tuổi (sinh năm 2019).
- Trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi; không được nhận trẻ thiếu tuổi vào lớp 1.

3. Hồ sơ tuyển sinh

- Phiếu đăng ký xét tuyển vào lớp 1 (*theo Mẫu M02*) đối với trường hợp tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp; in phiếu trên hệ thống đối với trường hợp tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến.
- Bản sao Giấy khai sinh hợp lệ.
- Giấy xác nhận chế độ ưu tiên, khuyến khích do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có).

4. Chỉ tiêu và tuyến tuyển sinh: Biểu 02-TH

- 31 trường tiểu học công lập:

+ 30 trường tuyển sinh trên địa bàn được phân tuyến.

+ 01 trường đạt tiêu chí chất lượng cao tiểu học Vạn Bảo: Có kế hoạch tuyển sinh riêng.

- 12 trường tư thục (06 trường tiểu học, 06 trường liên cấp): Tuyển sinh trong và ngoài quận.

III. Tuyển sinh vào lớp 6:

1. Phương thức và đối tượng tuyển sinh

a) Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển *(trừ trường THCS Lê Lợi)*.

b). Đối tượng tuyển sinh: Những học sinh đã hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, hiện đang sinh sống cùng gia đình trên địa bàn tuyển tuyển sinh.

2. Độ tuổi

- Tuổi của học sinh vào học lớp 6 là 11 tuổi *(sinh năm 2014)*.

- Những trường hợp đặc biệt: Những học sinh được học vượt lớp hoặc học sinh được vào học tiểu học ở độ tuổi cao hơn tuổi quy định ở tiểu học thì tuổi vào lớp 6 được giảm hoặc tăng căn cứ vào tuổi của năm hoàn thành chương trình tiểu học; học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, học sinh ở nước ngoài về nước có thể vào cấp học ở tuổi cao hơn 03 tuổi so với tuổi quy định.

3. Hồ sơ

- Phiếu đăng ký xét tuyển vào lớp 6 (*theo Mẫu M02*) đối với trường hợp tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp hoặc in phiếu trên hệ thống đối với trường hợp tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến.

- Bản chính học bạ cấp tiểu học hoặc các hồ sơ khác có giá trị thay thế học bạ.

- Bản sao Giấy khai sinh hợp lệ.

- Quyết định cho phép học vượt lớp *(nếu có)*.

- Giấy xác nhận chế độ ưu tiên, khuyến khích do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có).

4. Chỉ tiêu và tuyển tuyển sinh: Biểu 03 - THCS

- 21 trường THCS công lập:

+ 20 trường tuyển sinh trên địa bàn được phân tuyến.

+ 01 trường đạt tiêu chí chất lượng cao THCS Lê Lợi: có kế hoạch tuyển sinh riêng.

- 09 trường tư thục (02 trường THCS và 07 trường liên cấp): tuyển sinh trong và ngoài quận.

IV. Thời gian tuyển sinh

1. Đối với các trường công lập

a) Cấp Mã tuyển sinh: Các trường mầm non, tiểu học, THCS phải hoàn thành cấp Mã tuyển sinh cho cha mẹ học sinh trước ngày 31/5/2025.

b) Tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến:

- Tuyển sinh vào lớp 1: từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 03/7/2025.

- Tuyển sinh trẻ 5 tuổi vào trường mầm non: từ ngày 04/7/2025 đến hết ngày 06/7/2025.

- Tuyển sinh vào lớp 6: từ ngày 07/7/2025 đến hết ngày 09/7/2025.

c) Tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp: từ ngày 12/7/2025 đến hết ngày 18/7/2025.

2. Đối với các trường tư thục

- Cấp Mã tuyển sinh: hoàn thành cấp Mã tuyển sinh cho cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ học sinh trước ngày 31/5/2025.

- Tuyển sinh: từ ngày 31/5/2025 đến ngày 12/7/2025.

- Các trường thực hiện tuyển sinh theo phương thức xét tuyển kết hợp với kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh; lựa chọn thời gian kiểm tra, đánh giá năng lực hợp lý đảm bảo hoàn thành chậm nhất vào ngày 30/6/2025.

3. Lưu ý

- Trường hợp tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến: cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ của học sinh có thể đối chiếu hồ sơ tuyển sinh tại trường đăng ký tuyển sinh từ khi nhận được thông báo đăng ký tuyển sinh trực tuyến thành công đến 17 giờ 00 ngày 18/7/2025.

- Sau ngày 18/7/2025, những trường tuyển sinh chưa đủ chỉ tiêu được giao phải báo cáo phòng GDĐT; căn cứ vào tình hình cụ thể của từng trường, phòng GDĐT cho phép trường được tuyển sinh bổ sung học sinh cho đủ chỉ tiêu từ ngày 21/7/2025 đến ngày 22/7/2025; riêng đối với các trường mầm non được tuyển sinh đến khi đủ chỉ tiêu được giao.

- Trong thời gian tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh của các trường tập hợp danh sách *(theo mẫu M03 đính kèm Kế hoạch này)* các học sinh dự tuyển năm học 2025 - 2026 cần phải xác minh thông tin cư trú, chủ động phối hợp với Công an cấp phường trên địa bàn để rà soát, xác thực *(tuyệt đối không yêu cầu cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ của học sinh đi xác minh)*; sau khi có kết quả xác minh của Công an cấp phường, đối với những trường hợp không hợp lệ, Hội đồng tuyển sinh của trường cần thông tin kịp thời để cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ của học sinh liên hệ, đăng ký dự tuyển tại trường phù hợp, đảm bảo đúng quy định.

- Các trường cập nhật danh sách học sinh trúng tuyển vào hệ thống sổ điểm điện tử chậm nhất ngày 23/7/2025.

- Các trường tiểu học: trả học bạ học sinh lớp 5 đã hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học năm học 2024 - 2025 cho cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ học sinh trước ngày 31/5/2025. Trong học bạ có kèm theo Mã tuyển sinh và bản hướng dẫn để cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ học sinh được biết.

C. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

I. Phòng Giáo dục và Đào tạo

1. Tham mưu UBND quận ban hành Quyết định thành lập Ban chỉ đạo tuyển sinh; Kế hoạch tuyển sinh vào các trường mầm non, lớp 1, lớp 6 năm học 2025 - 2026 và báo cáo Sở GDĐT.

2. Chỉ đạo và tổ chức phối hợp giữa UBND các phường với các trường học trong công tác điều tra số trẻ trong độ tuổi tuyển sinh vào các trường mầm non, lớp 1, lớp 6; rà soát danh sách tổ dân phố, các khu dân cư, đô thị mới để đề nghị bổ sung, sửa đổi phục vụ phân tuyến tuyển sinh trên hệ thống phần mềm tuyển sinh. Phân tuyến tuyển sinh hợp lý để huy động được số trẻ đến trường với tỷ lệ cao nhất, không để xảy ra hiện tượng quá tải ở các trường trên địa bàn. Số liệu điều tra về số học sinh trong độ tuổi tuyển sinh của các trường trên địa bàn phải được

UBND và Công an phường xác nhận và chịu trách nhiệm về tính chính xác, là cơ sở để phòng GDĐT tham mưu UBND quận trong công tác giao chỉ tiêu và tuyển tuyển sinh.

3. Triển khai kế hoạch tuyển sinh của BCĐTS; tổ chức hướng dẫn công tác tuyển sinh cho Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học và THCS trên địa bàn.

4. Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) và phê duyệt kết quả tuyển sinh của các trường mầm non, tiểu học, THCS trên địa bàn.

5. Công khai việc phân tuyến tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, các quy định về độ tuổi, hồ sơ tuyển sinh tại các trường mầm non, tiểu học và THCS trên địa bàn trên cổng thông tin điện tử của Ngành và phối hợp với UBND các phường tuyên truyền, công khai trước khi bắt đầu tuyển sinh ít nhất 30 ngày để cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ học sinh biết và chuẩn bị hồ sơ nhập học cho học sinh tại các trường trên địa bàn.

6. Chỉ đạo các trường trên địa bàn tổ chức tuyển sinh theo đúng kế hoạch của BCĐTS quận và hướng dẫn của Sở GDĐT, không tổ chức khảo sát học sinh đầu năm học, không tổ chức thi tuyển học sinh vào lớp 1; kiểm soát chặt chẽ chỉ tiêu tuyển sinh, hạn chế ở mức tối đa việc tuyển sinh trái tuyến của các trường trên địa bàn, đặc biệt đối với các trường đã tuyển đủ chỉ tiêu được giao; đảm bảo số học sinh trên một lớp đúng quy định góp phần đẩy mạnh kế hoạch công nhận trường chuẩn quốc gia.

7. Phối hợp với các phòng, ban tham mưu UBND quận về công tác luân chuyển cán bộ, giáo viên; xây dựng thêm trường, phòng học, tăng cường cơ sở vật chất cho những trường khó khăn để đảm bảo chất lượng, nâng cao độ đồng đều về chất lượng giáo dục giữa các trường.

8. Thành lập Tổ công tác chỉ đạo và hỗ trợ công tác tuyển sinh trực tuyến vào các trường mầm non, lớp 1, lớp 6 năm học 2025 - 2026 trên địa bàn quận. Tiếp tục có biện pháp chỉ đạo các trường nhằm nâng cao tỷ lệ tuyển sinh trực tuyến.

9. Thành lập các đoàn kiểm tra (theo cấp học) việc thực hiện kế hoạch tuyển sinh của các trường mầm non, tiểu học, THCS trên địa bàn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định về công tác tuyển sinh.

II. Các trường mầm non, tiểu học, THCS

1. Hiệu trưởng các trường chủ động phối hợp với UBND và Công an phường trong công tác điều tra số trẻ trong độ tuổi tuyển sinh trên địa bàn được phân công và xác minh, làm rõ thông tin cư trú đối với những trường hợp phát sinh trong quá trình tuyển sinh; chủ động xây dựng kế hoạch tuyển sinh năm học 2025 - 2026 của đơn vị, báo cáo phòng GDĐT. Tham gia đầy đủ Hội nghị hướng dẫn về công tác tuyển sinh do Sở GDĐT, phòng GDĐT tổ chức.

2. Thông báo công khai tại trường về tuyến tuyển sinh do BCĐTS quận quy định: chỉ tiêu tuyển sinh và các quy định về độ tuổi, hồ sơ, thời gian tuyển sinh. Thực hiện nghiêm túc quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ GDĐT về thực hiện công khai đối với cơ sở GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân *(công khai về cam kết chất lượng GDĐT, các điều kiện đảm bảo chất lượng và thu chi tài chính).*

3. Hướng dẫn cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ của học sinh tự kê khai các thông tin phục vụ cho công tác tuyển sinh, trong đó có thông tin về cư trú của học

sinh *(gồm Số định danh cá nhân của học sinh, nơi thường trú, nơi ở hiện tại…. theo mẫu M01 đính kèm Kế hoạch này)*; không yêu cầu phải cung cấp Giấy xác nhận thông tin cư trú hoặc Giấy thông báo số định danh cá nhân của học sinh.

4. Tuyên truyền, hướng dẫn cho toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và cha mẹ học sinh về công tác tuyển sinh trực tuyến và sử dụng tài khoản định danh điện tử VneID mức 2 để cung cấp thông tin về cư trú cho học sinh *(sử dụng VneID của bố hoặc mẹ hoặc thành viên hộ gia đình có học sinh đăng ký tuyển sinh)*.

5. Tổ chức cấp Mã tuyển sinh cho cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ của học sinh, hướng dẫn cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ của học sinh kiểm tra thông tin cá nhân, kết quả tuyển sinh của học sinh theo đúng quy định; đảm bảo bảo mật thông tin Mã tuyển sinh và mật khẩu; đảm bảo thông tin cá nhân và kết quả học tập rèn luyện của học sinh phải chính xác và thống nhất giữa sổ điểm điện tử với hồ sơ học sinh; bố trí bộ phận thường trực hướng dẫn, giải đáp, hỗ trợ, xử lý những khó khăn của học sinh, cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ của học sinh về Mã tuyển sinh và các nội dung khác về tuyển sinh theo quy định; tuyên truyền, hướng dẫn cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ của học sinh các bước đăng ký, tra cứu kết quả tuyển sinh trực tuyến.

6. Chuẩn bị cơ sở vật chất; thành lập Tổ công tác hỗ trợ và triển khai tuyển sinh trực tuyến của trường.

7. Đề xuất Hội đồng tuyển sinh của đơn vị trình Trưởng phòng GDĐT quận ra Quyết định thành lập; thành phần HĐTS gồm: Chủ tịch là Hiệu trưởng hoặc Phó hiệu trưởng, Phó chủ tịch là Phó hiệu trưởng hoặc tổ trưởng chuyên môn, Thư ký và một số Ủy viên tuyển sinh là giáo viên và nhân viên *(danh sách HĐTS gửi về phòng GDĐT trước ngày **20/5/2025** – qua bộ phận chuyên môn cấp học tiếp nhận và tổng hợp)*. HĐTS có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các quy định về công tác tuyển sinh, đảm bảo chính xác, khách quan, công bằng, đúng chỉ tiêu được giao.

8. Tổ chức tuyển sinh:

a) Khi tiếp nhận hồ sơ tuyển sinh của học sinh, cán bộ tuyển sinh phải kiểm tra kỹ hồ sơ, đặc biệt phải kiểm tra sự trùng khớp của các thông tin về cá nhân học sinh như: Họ tên, ngày sinh, nơi sinh, Số định danh cá nhân… trong Giấy khai sinh, Học bạ *(đối với lớp 6)*. Nếu thấy trùng khớp, cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải ghi vào mặt sau của bản sao Giấy khai sinh: "Đã kiểm tra khớp thông tin học sinh với bản chính hồ sơ tuyển sinh" sau đó ký và ghi rõ họ tên, Chủ tịch HĐTS ký và đóng dấu xác nhận. Bản sao Giấy khai sinh có xác nhận này sẽ là căn cứ để ghi vào hồ sơ học tập, cấp văn bằng chứng chỉ cho học sinh sau này. Cán bộ tuyển sinh và Chủ tịch HĐTS nhà trường chịu trách nhiệm về việc kiểm tra và xác nhận trên.

b) Trong thời gian tuyển sinh các trường tuyệt đối không được thu hoặc vận động cha hoặc mẹ học sinh đóng góp các khoản ngoài quy định cho nhà trường.

c) Thực hiện nghiêm túc quy định, quy trình tuyển sinh và hạn chế tuyển sinh trái tuyến, đặc biệt đối với các trường đã tuyển đủ chỉ tiêu được giao.

9. Chủ tịch HĐTS nhà trường phân công các thành viên trực trong thời gian tuyển sinh để hướng dẫn, giải quyết kịp thời các khó khăn thắc mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh và cha mẹ học sinh.

10. Bảo mật thông tin cá nhân của học sinh dự tuyển năm học 2025 - 2026 và thông tin các học sinh khác của nhà trường theo đúng quy định.

11. Thực hiện việc kiểm tra nội bộ và lưu trữ hồ sơ tuyển sinh theo đúng quy định của pháp luật.

12. Kết thúc tuyển sinh, các trường thực hiện thống kê, lập danh sách học sinh trúng tuyển thông qua hệ thống hỗ trợ tuyển sinh, báo cáo kết quả tuyển sinh với phòng GDĐT để phê duyệt.

III. Các trường tư thục

1. Niêm yết công khai kế hoạch tuyển sinh của BCĐ tuyển sinh quận; Kế hoạch tuyển sinh của trường, thủ tục nhập học, quyền và nghĩa vụ của học sinh, Cha hoặc mẹ học sinh trước khi làm thủ tục nhập học cho học sinh. Thực hiện nghiêm túc Hướng dẫn tuyển sinh của Sở GDĐT và UBND quận Hà Đông.

2. Ưu tiên tiếp nhận số học sinh trên địa bàn quận Hà Đông.

3. Giải quyết các trường hợp khiếu nại, tố cáo (nếu có), thực hiện chế độ báo cáo trong thời gian tuyển sinh theo quy định.

IV. Ủy ban nhân dân các phường

1. Tuyên truyền, vận động và chỉ đạo đài truyền thanh phường thường xuyên phổ biến kế hoạch tuyển sinh của BCĐTS để học sinh và cha hoặc mẹ học sinh trên địa bàn biết và làm các thủ tục nhập học theo quy định.

2. Chỉ đạo các nhà trường trên địa bàn làm tốt công tác điều tra phổ cập; xác nhận và chịu trách nhiệm về tính chính xác số liệu điều tra về số học sinh trong độ tuổi tuyển sinh của các trường trên địa bàn. Chỉ đạo Công an phường trên địa bàn rà soát, xác thực các học sinh dự tuyển năm học 2025 - 2026 cần phải xác minh thông tin cư trú.

3. Phối hợp với phòng GDĐT rà soát cơ sở vật chất các trường học thuộc địa bàn, có kế hoạch sửa chữa chống xuống cấp, đồng thời báo cáo và tham mưu UBND quận những khó khăn vướng mắc và đề xuất giải pháp thực hiện.

4. Thường xuyên phối hợp cùng phòng GDĐT kiểm tra các cơ sở mầm non tư thục trên địa bàn theo quy định.

V. Công an phường

Đảm bảo tính chính xác, khách quan trong việc xác thực đối với các trường hợp học sinh dự tuyển sinh năm học 2025 - 2026 cần phải xác minh thông tin cư trú khi có yêu cầu, đề xuất.

VI. Đề nghị Ban Tuyên giáo và Dân vận Quận ủy, Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin quận

- Chỉ đạo, định hướng công tác tuyên truyền đến các cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội về mục đích, ý nghĩa, nội dung Kế hoạch tuyển sinh vào các trường mầm non, lớp 1, lớp 6 năm học 2025 - 2026 của Ban Chỉ đạo tuyển sinh quận.

- Thẩm định nội dung tuyên truyền, cổ động trực quan theo đề nghị của Trung Tâm Văn hóa Thông tin và Thể thao để thống nhất phạm vi, tính ảnh hưởng trong công tác thông tin tuyên truyền trên địa bàn quận.

- Chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền cổ động trực quan mang tính minh bạch, công khai, khách quan đối với các tổ chức Chính trị - Xã hội, UBND các phường trong công tác tuyển sinh từ cấp cơ sở đến cấp quận thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như hệ thống loa truyền thanh, các trang zalo, facebook, Fanpage…

VII. Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao

Bám sát theo hướng dẫn chỉ đạo, định hướng của Ban Tuyên giáo và Dân vận Quận ủy, phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin quận thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền công khai, đa dạng minh bạch, khách quan trên Cổng thông tin điện tử quận, hệ thống loa truyền thanh, zalo, facebook, Fanpage… về nội dung theo Kế hoạch tuyển sinh vào các trường mầm non, lớp 1, lớp 6 năm học 2025 - 2026 của Ban Chỉ đạo tuyển sinh quận từ ngày **01/4/2025 đến hết ngày 30/7/2025**.

VIII. Các bậc Cha hoặc mẹ học sinh

1. Nộp hồ sơ tuyển sinh cho con theo tuyến tuyển sinh đúng thời gian quy định.

2. Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin trong đơn xin nhập học và các hồ sơ minh chứng, tạo điều kiện cho nhà trường hoàn thành công tác tuyển sinh.

3. Phản ánh về Hội đồng tuyển sinh của trường những vấn đề thắc mắc trong quá trình thực hiện tuyển sinh.

D. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

I. Phòng Giáo dục và Đào tạo quận

**** Báo cáo về Sở GDĐT và BCĐTS quận công tác tuyển sinh theo lịch sau:***

- Thực hiện chế độ báo cáo theo công văn số 759/SGDĐT-QLT ngày 14/3/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc hướng dẫn tuyển sinh vào các trường mầm non lớp 1, lớp 6 năm học 2025-2026.

II. Các trường mầm non, tiểu học, THCS

****Báo cáo về BCĐTS (qua phòng GDĐT) về công tác tuyển sinh theo lịch sau:***

- Từ ngày 01/7/2025: tuyển sinh theo kế hoạch của BCĐ tuyển sinh.
- Ngày 18/7/2025: báo cáo về phòng GDĐT kết quả tuyển sinh; đề xuất được tuyển bổ sung nếu còn chỉ tiêu.
- Ngày 29/7/2025: nộp báo cáo chính thức về công tác tuyển sinh.

Đ. MỘT SỐ ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. BCĐ tuyển sinh quận giao phòng GDĐT chỉ đạo các trường mầm non, tiểu học, THCS thực hiện nghiêm túc Kế hoạch tuyển sinh của BCĐTS quận (về tuyến, chỉ tiêu, đối tượng, thời gian thực hiện). Trong thời gian tuyển sinh, thường xuyên tiến hành kiểm tra công tác tuyển sinh tại các đơn vị trường học.

2. Những trường có sự điều chỉnh về số học sinh, số lớp đầu cấp, có sự bất thường trong công tác tuyển sinh, hoặc có nhu cầu sáp nhập lớp, tách lớp ở những khối còn lại so với năm học trước, yêu cầu làm tờ trình báo cáo về phòng GDĐT để xem xét giải quyết.

3. Những vấn đề không được đề cập trong kế hoạch tuyển sinh này yêu cầu phải thực hiện theo đúng các văn bản: Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, hướng dẫn tuyển sinh năm học 2025 - 2026 của Sở GDĐT Hà Nội.

Trên đây là Kế hoạch tuyển sinh vào các trường mầm non, lớp 1 và lớp 6 năm học 2025 – 2026. BCĐ tuyển sinh quận đề nghị Ban Tuyên giáo và Dân vận Quận ủy, Ủy ban MTTQ quận và các đoàn thể phối hợp; yêu cầu Lãnh đạo các phòng, ban, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND các phường, Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, THCS nghiêm túc tổ chức triển khai thực hiện. Trường hợp các đơn vị thực hiện không đúng các quy định về công tác tuyển sinh, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định .

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh trực tiếp về BCĐ tuyển sinh quận (qua phòng Giáo dục và Đào tạo) để thống nhất báo cáo xin ý kiến giải quyết./.

Nơi nhận:
- Sở GDĐT Hà Nội; | Để
- TTQU, HĐND, UBND quận | b/c;
- Ban TG & DV Quận ủy;
- UB MTTQ&các đoàn thể quận (để p/h);
- Các phòng, ban liên quan;
- UBND các phường; |
- HĐTS trường MN, TH, THCS | (để th/hiện);
- Lưu: VT.

TRƯỞNG BAN

PHÓ CHỦ TỊCH UBND QUẬN
Phạm Văn Chiến

Số: 147/KH-UBND; 31/03/2025; 16:31:21; +07:00

UBND QUẬN HÀ ĐÔNG
BAN CHỈ ĐẠO TUYỂN SINH

GIAO CHỈ TIÊU VÀ TUYẾN TUYỂN SINH CẤP MẦM NON
NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo kế hoạch số /KH-BCĐ ngày / /2025 của BCĐTS quận Hà Đông)

Biểu 01_MN

Loại hình	TT	Tên trường	T/số phòng học	Tổng số cán bộ, giáo viên				Số HS qua điều tra trên địa bàn					Số HS cũ của NH 2024-2025 chuyển lên					Chỉ tiêu tuyển mới NH 2025-2026					Tổng số lớp NH 2025-2026			Tổng số học sinh NH 2025-2026					Tuyển tuyển sinh năm học 2025 - 2026
				Tổng số	CB QL	Giáo viên	Nhân viên	Số HS trong độ tuổi NT	Số HS 3 tuổi	Số HS 4 tuổi	Số HS 5 tuổi	Tổng số HS qua điều tra	Nhà trẻ	MG 3 tuổi	MG 4 tuổi	MG 5 tuổi	Tổng cộng	Số HS vào nhà trẻ	Số HS vào MG 3 tuổi	Số HS vào MG 4 tuổi	Số HS vào MG 5 tuổi	**T/số chỉ tiêu tuyển mới**	**T/số lớp**	Số lớp NT	Số lớp MG	**Tổng số trẻ**	Trẻ NT	3T	4T	5T	
TỔNG TOÀN QUẬN			**985**	**2970**	**200**	**1950**	**820**	**6966**	**6797**	**8530**	**8725**	**31018**	**611**	**3663**	**6707**	**8232**	**19213**	**3710**	**3086**	**1892**	**926**	**9614**	**920**	**180**	**740**	**28827**	**4321**	**6746**	**8595**	**9165**	*** Tổng số 78 trường (47 trường công lập, 31 trường tư thục) * Tổng số nhóm lớp: 920 nhóm lớp (công lập 626 nhóm lớp; tư thục 294 nhóm lớp) * Tổng số học sinh: 28827 Hs (công lập 22637 Hs; tư thục 6154 Hs)**
CÔNG LẬP			**626**	**1982**	**139**	**1306**	**537**	**6966**	**6797**	**8530**	**8725**	**31018**	**10**	**2770**	**5514**	**6835**	**15129**	**2847**	**2536**	**1527**	**634**	**7544**	**626**	**97**	**529**	**22673**	**2857**	**5306**	**7041**	**7469**	
TƯ THỤC			**359**	**988**	**61**	**644**	**283**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**601**	**893**	**1193**	**1397**	**4084**	**863**	**550**	**365**	**292**	**2070**	**294**	**83**	**211**	**6154**	**1464**	**1440**	**1554**	**1696**	
	1	**3/2**	13	47	3	30	14	70	97	120	145	432	0	68	105	135	308	60	27	25	0	**112**	**13**	2	11	**420**	60	95	130	135	**Phường Qung Trung:** TDP: 2N, 6, 8N, 14N, Tập thể bộ tư lệnh cảnh sát biển.
CL	**2**	**Hoa Hồng**	13	43	3	28	12	103	98	103	105	409	0	75	90	94	259	63	27	18	8	**116**	**13**	3	10	**375**	63	102	108	102	**Phường Qung Trung:** TDP 7N, 9N, 10N, 11N, 13N
CL	**3**	**Nguyễn Trãi**	5	14	1	9	4	58	44	89	51	242	0	20	50	31	101	30	14	16	4	**64**	**5**	1	4	**165**	30	34	66	35	**Phường Qung Trung:** TDP 1, 3N, 4N
CL	**4**	**Yết Kiêu**	11	32	3	21	8	169	64	107	121	461	0	44	90	96	230	50	35	10	5	**100**	**10**	2	8	**330**	50	79	100	101	**Phường Qung Trung:** TDP 1Y, 2Y, 3Y, 4Y, 5Y, 6Y, 7Y
CL	**5**	**Quang Trung**	17	56	3	39	14	97	207	223	235	762	0	67	160	195	422	60	60	20	5	**145**	**17**	2	15	**567**	60	127	180	200	**Phường Quang Trung:** TDP 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16
CL	**6**	**Hoa Sen**	11	35	3	22	10	441	209	287	301	1238	0	37	146	155	338	36	99	16	23	**174**	**11**	1	10	**512**	36	136	162	178	**Phường Văn Quán**
CL	**7**	**Búp Sen Hồng**	9	29	3	18	8	67	99	132	125	423	0	45	75	100	220	33	36	30	11	**110**	**9**	1	8	**330**	33	81	105	111	**Phường Mộ Lao:** TDP 8, 9, 10, 11
CL	**8**	**Họa My**	10	31	3	20	8	162	136	143	158	599	0	60	89	116	265	65	15	21	4	**105**	**10**	2	8	**370**	65	75	110	120	**Phường Mộ Lao:** TDP 1, 2, 3, 4, 12, 13, 14, 17
CL	**9**	**Mỗ Lao**	10	32	3	21	8	65	105	155	142	467	0	35	75	122	232	25	33	55	15	**128**	**10**	1	9	**360**	25	68	130	137	**Phường Mộ Lao**: TDP 5, 6, 7, 15, 16

Loại hình	TT	Tên trường	T/số phòng học	Tổng số cán bộ, giáo viên				Số HS qua điều tra trên địa bàn					Số HS cũ của NH 2024-2025 chuyển lên					Chỉ tiêu tuyển mới NH 2025-2026					Tổng số lớp NH 2025-2026			Tổng số học sinh NH 2025-2026					Tuyển tuyển sinh năm học 2025 - 2026
				Tổng số	CB QL	Giáo viên	Nhân viên	Số HS trong độ tuổi NT	Số HS 3 tuổi	Số HS 4 tuổi	Số HS 5 tuổi	Tổng số HS qua điều tra	Nhà trẻ	MG 3 tuổi	MG 4 tuổi	MG 5 tuổi	Tổng cộng	Số HS vào nhà trẻ	Số HS vào MG 3 tuổi	Số HS vào MG 4 tuổi	Số HS vào MG 5 tuổi	**T/số chỉ tiêu tuyển mới**	**T/số lớp**	Số lớp NT	Số lớp MG	**Tổng số trẻ**	Trẻ NT	3T	4T	5T	
CL	**10**	**MN Sơn Ca**	13	39	3	25	11	399	284	325	315	1323	0	63	104	128	295	60	52	38	5	**155**	**13**	2	11	**450**	60	115	142	133	**Phường Phúc La:** TDP 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 13, 14, 15, 16, Yên Phúc
CL	**11**	**Ánh Dương**	13	41	3	26	12	399	284	325	315	1323	0	65	119	165	349	60	50	26	15	**151**	**13**	2	11	**500**	60	115	145	180	**Phường Phúc La:** TDP 10, 11, 12, 17, 18, 19, 20
CL	**12**	**Vạn Phúc**	17	51	3	32	16	263	99	217	219	798	0	108	116	180	404	60	82	44	20	**206**	**17**	2	15	**610**	60	190	160	200	**Phường Vạn Phúc:** TDP Bạch Đằng (cả khu đấu giá 2,8 ha); Chiến Thắng; Đoàn Kết; Độc Lập; Hạnh Phúc; Quyết Tiến; Hồng Phong; Khu Ngân Hà thuộc TDP Hồng Phong; Khu tiểu thủ công nghiệp làng nghề (thuộc TDP Hạnh Phúc)
CL	**13**	**Hoa Mai**	17	52	3	35	14	105	162	89	87	443	0	35	153	200	388	54	115	53	40	**262**	**17**	2	15	**650**	54	150	206	240	***Phường Vạn Phúc:** TDP 6, 10 ***Phường La Khê:** Các tòa Usilk, HPC Landmark, Khu Dọc Bún, Cây Quýt, TDP Văn Khê 1, 2, 3
CL	**14**	**Vạn Bảo**	9	30	3	16	11	41	22	62	60	185	0	35	84	126	245	33	49	43	10	**135**	**9**	1	8	**380**	33	84	127	136	**Phường Vạn Phúc:** TDP 7, 8, 9
CL	**15**	**Hà Cầu**	13	41	3	26	12	73	168	185	171	597	0	43	108	118	269	60	77	27	17	**181**	**13**	2	11	**450**	60	120	135	135	**Phường Hà Cầu:** TDP Cầu Đơ 1, 3, 4, 5, Chung cư Phú Thịnh
CL	**16**	**Hà Trì**	16	50	3	33	14	110	138	175	204	627	0	42	115	130	287	90	64	44	9	**207**	**16**	3	13	**494**	90	106	159	139	**Phường Hà Cầu:** TDP Hà Trì 1, 2, 3, 4, 5; TDP 1 Tô Hiệu, chung cư Huyndai, Nhà công vụ cảnh sát biển
CL	**17**	**Ngô Thì Nhậm**	20	64	3	43	18	147	218	320	370	1055	0	90	170	240	500	90	80	70	0	**240**	**20**	3	17	**740**	90	170	240	240	***Phường Hà Cầu:** TDP Ngô Thì Nhậm 1, 2, 3, 4, 5 ***Phường Quang Trung:** TDP 2, 3, 4
CL	**18**	**Kiến Hưng**		37	3	24	10	102	129	135	156	522	0	66	95	135	296	56	38	25	10	**129**	**12**	2	10	**425**	56	104	120	145	**Phường Kiến Hưng:** TDP 1, 2, 3, 4, 6, 15

Loại hình	TT	Tên trường	T/số phòng học	Tổng số cán bộ, giáo viên				Số HS qua điều tra trên địa bàn					Số HS cũ của NH 2024-2025 chuyển lên					Chỉ tiêu tuyển mới NH 2025-2026					Tổng số lớp NH 2025-2026			Tổng số học sinh NH 2025-2026					Tuyển tuyển sinh năm học 2025 - 2026
				Tổng số	CB QL	Giáo viên	Nhân viên	Số HS trong độ tuổi NT	Số HS 3 tuổi	Số HS 4 tuổi	Số HS 5 tuổi	Tổng số HS qua điều tra	Nhà trẻ	MG 3 tuổi	MG 4 tuổi	MG 5 tuổi	Tổng cộng	Số HS vào nhà trẻ	Số HS vào MG 3 tuổi	Số HS vào MG 4 tuổi	Số HS vào MG 5 tuổi	**T/số chỉ tiêu tuyển mới**	**T/số lớp**	Số lớp NT	Số lớp MG	**Tổng số trẻ**	Trẻ NT	3T	4T	5T	
CL	**19**	**Mậu Lương**	19	61	3	39	19	152	227	269	248	896	0	65	181	222	468	65	120	39	8	**232**	**19**	2	17	**700**	65	185	220	230	**Phường Kiên Hưng:** TDP 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16,
CL	**20**	**Hàng Đào**	21	66	3	45	18	106	186	287	321	900	5	87	178	247	517	80	61	25	37	**203**	**20**	3	17	**720**	85	148	203	284	**Phường Kiến Hưng: TDP** 20, 21 (19T1, 19T3), 22 (19T4, 19T5, 19T6), 24 (M7 Mipec)
CL	**21**	**Bình Minh**	16	50	3	34	13	220	146	193	237	796	5	78	135	206	424	55	57	50	14	**176**	**16**	2	14	**600**	60	135	185	220	**Phường Kiên Hưng:** TDP 19, 23, 26
CL	**22**	**Đa Sỹ**	18	42	3	28	11	258	240	228	205	931	0	59	127	166	352	80	46	32	5	**163**	**14**	3	11	**515**	80	105	159	171	**Phường Kiến Hưng:** TDP 5, 7, 8, 25, Khu đô thị Luxury
CL	**23**	**Hoàng Công**	13	32	3	20	9	52	80	65	75	272	0	0	0	0	0	40	60	50	50	**200**	**9**	2	7	**200**	40	60	50	50	**Phường Kiên Hưng:** TDP 17, 18, 24 (M4, M5, M6 Mipec)
CL	**24**	**Văn Khê**	10	29	3	18	8	148	155	282	325	910	0	38	105	130	273	30	77	15	5	**127**	**10**	1	9	**400**	30	115	120	135	**Phường La Khê:** TDP 1, 2, 5, 6
CL	**25**	**La Khê**	13	41	3	28	10	61	40	103	123	327	0	60	100	108	268	65	35	20	12	**132**	**13**	2	11	**400**	65	95	120	120	**Phường La Khê:** TDP 3, 4, 7, 8
CL	**26**	**Phú La**	20	61	3	42	16	387	376	563	487	1813	0	64	219	256	539	60	130	87	24	**301**	**20**	2	18	**840**	60	194	306	280	**Phường Phú La**
CL	**27**	**Phú Lãm**	16	45	3	32	10	216	170	121	114	621	0	90	154	162	406	93	25	40	11	**169**	**16**	3	13	**575**	93	115	194	173	**Phường Phú Lãm:** TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6 , toà V6 chung cư The Vesta
CL	**28**	**Hương Sen**	11	38	3	23	12	59	187	172	220	638	0	34	91	127	252	33	82	60	8	**183**	**11**	1	10	**435**	33	116	151	135	***Phường Phú Lãm:** TDP 9; Chung cư The Vesta (V1, V2). ***Phường Phú Lương: TDP 1,** Tòa PCC1
CL	**29**	**Huyền Kỳ**	10	31	3	21	7	91	110	121	154	476	0	50	80	128	258	45	30	27	0	**102**	**10**	2	8	**360**	45	80	107	128	**Phường Phú Lãm:** TDP 7, 8, Chung cư The Vesta (V3, V4, V5, V7, V8)
CL	**30**	**Phú Lương**	15	49	3	32	14	161	150	162	156	629	0	100	150	161	411	65	16	8	0	**89**	**15**	2	13	**500**	65	116	158	161	**Phường Phú Lương:** TDP 9, 17, 18, 19, 20, 21, 22
CL	**31**	**Phú Lương I**	15	51	3	35	13	134	147	151	153	585	0	59	102	134	295	90	63	37	15	**205**	**15**	3	12	**500**	90	122	139	149	**Phường Phú Lương:** TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8
CL	**32**	**Phú Lương II**	14	47	3	31	13	152	158	175	165	650	0	75	150	145	370	66	61	21	17	**165**	**14**	2	12	**535**	66	136	171	162	**Phường Phú Lương:** TDP 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16

Loại hình	TT	Tên trường	T/số phòng học	Tổng số cán bộ, giáo viên				Số HS qua điều tra trên địa bàn					Số HS cũ của NH 2024-2025 chuyển lên					Chỉ tiêu tuyển mới NH 2025-2026					Tổng số lớp NH 2025-2026			Tổng số học sinh NH 2025-2026					Tuyển tuyển sinh năm học 2025 - 2026
				Tổng số	CB QL	Giáo viên	Nhân viên	Số HS trong độ tuổi NT	Số HS 3 tuổi	Số HS 4 tuổi	Số HS 5 tuổi	Tổng số HS qua điều tra	Nhà trẻ	MG 3 tuổi	MG 4 tuổi	MG 5 tuổi	Tổng cộng	Số HS vào nhà trẻ	Số HS vào MG 3 tuổi	Số HS vào MG 4 tuổi	Số HS vào MG 5 tuổi	**T/số chỉ tiêu tuyển mới**	**T/số lớp**	Số lớp NT	Số lớp MG	**Tổng số trẻ**	Trẻ NT	3T	4T	5T	
CL	**33**	**Yên Nghĩa**	12	38	3	27	8	102	92	171	151	516	0	60	139	136	335	64	21	30	10	**125**	**12**	2	10	**460**	64	81	169	146	**Phường Yên Nghĩa:** TDP 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9
CL	**34**	**Yên Hòa**	12	39	3	24	12	81	105	155	165	506		38	120	150	308	65	67	25	15	**172**	**12**	2	10	**480**	65	105	145	165	**Phường Yên Nghĩa:** TDP 10, 11, 12, 13, 21
CL	**35**	**Lê Trọng Tấn**	22	64	3	43	18	372	228	415	448	1463	0	77	214	278	569	90	92	66	72	**320**	**22**	3	19	**889**	90	169	280	350	**Phường Yên Nghĩa:** TDP 7 (khu đất dịch vụ C), 18, 19, 20
CL	**36**	**Yên Nghĩa I**	12	38	3	25	10	35	47	83	54	219	0	75	129	135	339	66	32	8	15	**121**	**12**	2	10	**460**	66	107	137	150	**Phường Yên Nghĩa:** TDP 5, 6, 17, 22, Tòa chung cư CT4
CL	**37**	**Hòa Bình**	9	28	3	18	7	53	81	125	164	423	0	32	66	117	215	33	40	59	33	**165**	**9**	1	8	**380**	33	72	125	150	**Phường Yên Nghĩa:** TDP 14, 15, 16
CL	**38**	**Dương Nội**	15	45	3	31	11	145	124	135	144	548	0	82	117	139	338	68	33	18	5	**124**	**14**	2	12	**462**	68	115	135	144	**Phường Dương Nội:** TDP Trung Kiên, Đoàn Kết, Thắng Lợi, Vinh Quang, Đại học Kiểm sát, Khu đất dịch vụ LK27 & 28
CL	**39**	**Hoàng Hanh**	11	32	3	21	8	98	115	140	127	480	0	55	103	117	275	86	21	8	0	**115**	**11**	3	8	**390**	86	76	111	117	**Phường Dương Nội:** TDP Hoàng Hanh, Thống Nhất, Quyết Tâm, Khu tái định cư LK 19AB, Chung cư Anland Lake View
CL	**40**	**Kim Đồng**	9	29	3	18	8	56	98	155	127	436	0	35	76	120	231	33	42	45	9	**129**	**9**	1	8	**360**	33	77	121	129	***Phường Dương Nội:** Khu dịch vụ LK 20AB; LK30,31; Khu đô thị An Hưng. ***Phường La khê:** TDP 9, 11, Chung cư Tera An Hưng, Khu dịch vụ Cổng Đồng
CL	**41**	**La Dương**	10	28	3	18	7	80	86	83	87	336	0	60	68	65	193	80	26	2	22	**130**	**10**	3	7	**323**	80	86	70	87	**Phường Dương Nội:** TDP Quyết Tiến, Trung Bình, Thành công, Khu B-Geleximco (2 bên đường Lê Trọng Tấn)

Loại hình	TT	Tên trường	T/số phòng học	Tổng số cán bộ, giáo viên				Số HS qua điều tra trên địa bàn					Số HS cũ của NH 2024-2025 chuyển lên					Chỉ tiêu tuyển mới NH 2025-2026					Tổng số lớp NH 2025-2026			Tổng số học sinh NH 2025-2026					Tuyển tuyển sinh năm học 2025 - 2026
				Tổng số	CB QL	Giáo viên	Nhân viên	Số HS trong độ tuổi NT	Số HS 3 tuổi	Số HS 4 tuổi	Số HS 5 tuổi	Tổng số HS qua điều tra	Nhà trẻ	MG 3 tuổi	MG 4 tuổi	MG 5 tuổi	Tổng cộng	Số HS vào nhà trẻ	Số HS vào MG 3 tuổi	Số HS vào MG 4 tuổi	Số HS vào MG 5 tuổi	**T/số chỉ tiêu tuyển mới**	**T/số lớp**	Số lớp NT	Số lớp MG	**Tổng số trẻ**	Trẻ NT	3T	4T	5T	
CL	**42**	**Sen Hồng**	18	54	3	38	13	3	194	210	216	623	0	102	190	214	506	90	92	20	2	**204**	**18**	3	15	**710**	90	194	210	216	**Phường Dương Nội:** TDP Kiên Quyết, Khu đất dịch vụ La Dương - La Nội (từ CL01 đến CL15), Chung cư ICID Complex, Khu C & D đô thị mới Lê Trọng Tấn
CL	**43**	**Trần Quốc Toản**	16	47	3	31	13	176	139	158	173	646	0	70	137	154	361	95	32	13	5	**145**	**15**	4	11	**506**	95	102	150	159	**Phường Dương Nội:** TDP Hoàng Văn Thụ, Quang Minh , Hoà Bình (Trừ CT6), Dịch vụ La Dương La nội (LK 16 đến LK 32), Khu đất DV LK 16, 17, 18 AB, khu biệt thự thấp tầng An Phúc, An Vượng, An Khang,
CL	**44**	**Lê Quý Đôn**	12	42	3	28	11	98	203	205	174	680	0	32	103	141	276	33	81	70	5	**189**	**12**	1	11	**465**	33	113	173	146	**Phường Dương Nội:** TDP 1, 2, Chung cư CT7 Khu đô thị Dương Nội,
CL	**45**	**Đồng Mai**	15	50	3	36	11	149	150	164	169	632	0	70	131	141	342	67	61	16	24	**168**	**15**	2	13	**510**	67	131	147	165	**Phường Đồng Mai:** TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, khu dịch vụ 1 & 2
CL	**46**	**Đồng Dương**	12	34	3	22	9	158	75	106	116	455	0	60	95	110	265	60	30	5	0	**95**	**12**	2	10	**360**	60	90	100	110	**Phường Đồng Mai:** TDP 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18
CL	**47**	**Biên Giang**	13	47	3	30	14	292	125	141	147	705	0	65	110	160	335	65	50	50	10	**175**	**13**	2	11	**510**	65	115	160	170	**Phường Biên Giang**
TT	**48**	**Hoa Phượng Đỏ**	6	18	2	10	6					0	0	15	20	35	70	20	20	5	5	**50**	**5**	1	4	**120**	20	35	25	40	Học viện Quân y 103
TT	**49**	**Tuổi Thần Tiên**	11	27	3	18	6					0	31	38	32	42	143	30	12	16	10	**68**	**9**	3	6	**211**	61	50	48	52	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**50**	**Ban Mai**	19	90	3	46	41					0	18	30	116	150	314	52	73	0	28	**153**	**19**	3	16	**467**	70	103	116	178	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**51**	**Hà Nội-Thăng Long**	14	45	3	31	11					0	12	36	80	57	185	43	24	10	8	**85**	**13**	3	10	**270**	55	60	90	65	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**52**	**Thái Học**	5	13	1	10	2					0	23	15	17	15	70	10	5	0	0	**15**	**5**	2	3	**85**	33	20	17	15	Trong và ngoài quận Hà Đông

Loại hình	TT	Tên trường	T/số phòng học	Tổng số cán bộ, giáo viên				Số HS qua điều tra trên địa bàn					Số HS cũ của NH 2024-2025 chuyển lên					Chỉ tiêu tuyển mới NH 2025-2026					Tổng số lớp NH 2025-2026			Tổng số học sinh NH 2025-2026					Tuyển tuyển sinh năm học 2025 - 2026
				Tổng số	CB QL	Giáo viên	Nhân viên	Số HS trong độ tuổi NT	Số HS 3 tuổi	Số HS 4 tuổi	Số HS 5 tuổi	Tổng số HS qua điều tra	Nhà trẻ	MG 3 tuổi	MG 4 tuổi	MG 5 tuổi	Tổng cộng	Số HS vào nhà trẻ	Số HS vào MG 3 tuổi	Số HS vào MG 4 tuổi	Số HS vào MG 5 tuổi	**T/số chỉ tiêu tuyển mới**	**T/số lớp**	Số lớp NT	Số lớp MG	**Tổng số trẻ**	Trẻ NT	3T	4T	5T	
TT	**53**	**Thăng Long**	13	25	1	16	8					0	10	20	21	29	80	30	15	10	5	**60**	**7**	2	5	**140**	40	35	31	34	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**54**	**Thần Đồng**	5	10	1	8	1					0	18	15	22	14	69	10	5	0	0	**15**	**4**	2	2	**84**	28	20	22	14	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**55**	**Mùa Xuân**	20	58	3	44	11					0	57	120	98	120	395	23	20	20	10	**73**	**19**	3	16	**468**	80	140	118	130	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**56**	**Học viện IQ**	10	33	3	21	9					0	0	35	40	90	165	30	20	20	20	**90**	**10**	1	9	**255**	30	55	60	110	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**57**	**Thực nghiệm Victory**	14	55	2	39	14					0	25	20	61	88	194	25	40	29	32	**126**	**14**	2	12	**320**	50	60	90	120	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**58**	**Việt Hàn Montessori**	10	25	1	16	8					0	22	13	34	35	104	40	20	5	5	**70**	**9**	3	6	**174**	62	33	39	40	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**59**	**Nàng Tiên Cá**	6	16	2	10	4					0	10	12	16	17	55	20	10	6	8	**44**	**6**	2	4	**99**	30	22	22	25	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**60**	**Nắng Xanh**	10	22	2	16	4					0	10	24	24	21	79	30	5	0	0	**35**	**8**	3	5	**114**	40	29	24	21	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**61**	**Việt Nhật**	15	54	2	38	14					0	17	27	57	51	152	31	45	39	45	**160**	**14**	3	11	**312**	48	72	96	96	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**62**	**Froebel**	24	25	2	13	10					0	8	15	17	16	56	40	20	17	17	**94**	**9**	3	6	**150**	48	35	34	33	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**63**	**Việt Úc Plus**	16	59	3	44	12					0	44	53	54	66	217	61	7	9	5	**82**	**16**	7	9	**299**	105	60	63	71	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**64**	**Đức Trí**	6	23	2	14	7					0	12	36	38	29	115	30	0	0	0	**30**	**6**	2	4	**145**	42	36	38	29	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**65**	**Vương Quốc Xì Trum**	9	18	2	12	4					0	12	14	15	17	58	15	5	3	2	**25**	**6**	2	4	**83**	27	19	18	19	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**66**	**Quốc Tế Hà Nội**	8	25	1	16	8					0	6	24	28	21	79	18	5	3	3	**29**	**8**	2	6	**108**	24	26	27	31	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**67**	**Steame Hà Nội**	11	24	2	16	6					0	12	28	25	36	101	40	22	10	5	**77**	**9**	3	6	**178**	52	50	35	41	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**68**	**Những em bé má hồng Hà Đông**	5	22	1	13	8					0	11	17	13	23	64	20	10	15	5	**50**	**5**	2	3	**114**	31	27	28	28	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**69**	**Vườn Trẻ Thơ**	20	65	2	41	22					0	35	85	91	90	301	60	25	15	10	**110**	**17**	5	12	**411**	95	110	106	100	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**70**	**Hoa Anh Đào Montessori**	15	46	2	27	17					0	67	14	50	68	199	33	25	20	15	**93**	**15**	5	10	**292**	100	39	70	83	Trong và ngoài quận Hà Đông

Loại hình	TT	Tên trường	T/số phòng học	Tổng số cán bộ, giáo viên				Số HS qua điều tra trên địa bàn					Số HS cũ của NH 2024-2025 chuyển lên					Chỉ tiêu tuyển mới NH 2025-2026					Tổng số lớp NH 2025-2026			Tổng số học sinh NH 2025-2026					Tuyển tuyển sinh năm học 2025 - 2026
				Tổng số	CB QL	Giáo viên	Nhân viên	Số HS trong độ tuổi NT	Số HS 3 tuổi	Số HS 4 tuổi	Số HS 5 tuổi	Tổng số HS qua điều tra	Nhà trẻ	MG 3 tuổi	MG 4 tuổi	MG 5 tuổi	Tổng cộng	Số HS vào nhà trẻ	Số HS vào MG 3 tuổi	Số HS vào MG 4 tuổi	Số HS vào MG 5 tuổi	**T/số chỉ tiêu tuyển mới**	**T/số lớp**	Số lớp NT	Số lớp MG	**Tổng số trẻ**	Trẻ NT	3T	4T	5T	
TT	**71**	**Tân Thời Đại**	7	21	2	12	7					0	0	30	20	24	74	30	20	20	16	**86**	**7**	3	4	**160**	30	50	40	40	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**72**	**Lomonoxop Dương Nội**	14	48	2	32	14					0	25	50	75	115	265	40	25	40	0	**105**	**14**	3	11	**370**	65	75	115	115	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**73**	**Khu Vườn Huyền Bí**	8	20	2	16	2					0	15	14	33	36	98	15	10	5	3	**33**	**8**	2	6	**131**	30	24	38	39	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**74**	**SteameQ**	9	31	2	24	5					0	45	45	50	35	175	5	15	10	15	**45**	**9**	2	7	**220**	50	60	60	50	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**75**	**Hoa Anh Đào Hà Đông**	10	15	2	8	5					0	13	10	12	12	47	15	10	10	5	**40**	**5**	2	3	**87**	28	20	22	17	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**76**	**Tuổi Thơ Hạnh Phúc**	10	20	2	13	5					0	15	13	17	16	61	15	7	5	5	**32**	**6**	3	3	**93**	30	20	22	21	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**77**	**Việt Mỹ**	20	20	2	13	5					0	10	15	15	20	60	20	10	10	5	**45**	**6**	2	4	**105**	30	25	25	25	Trong và ngoài quận Hà Đông
TT	**78**	**Thế giới Haru An Hưng**	9	15	1	7	7					0	18	10	2	9	39	12	20	13	5	**50**	**6**	2	4	**89**	30	30	15	14	Trong và ngoài quận Hà Đông

UBND QUẬN HÀ ĐÔNG
BAN CHỈ ĐẠO TUYỂN SINH

GIAO CHỈ TIÊU VÀ TUYẾN TUYỂN SINH CẤP TIỂU HỌC
NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo kế hoạch số /KH-BCĐ ngày / /2025 của BCĐTS quận Hà Đông)

Biểu 02_TIỂU HỌC

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Phòng học Hiện có			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026							Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			Tổng số phòng học	Trong đó số phòng học được xây mới	Phòng học lớp 1	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	Tổng số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số HS	Trong đó số lớp, học sinh lớp 1						Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 1		Lớp 5				Số học sinh điều tra phổ cập theo tuyển tuyển sinh			Chỉ tiêu đề nghị tuyển mới lớp 1				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Tổng số	Trong đó chia ra: Hộ khẩu thường trú – Có xác thực của Công an phường	Trong đó chia ra: Hộ khẩu tạm trú – Chưa có xác thực của Công an phường	Số lớp	Số học sinh			
TỔNG TOÀN QUẬN			**1348**	**73**	**257**	**1483**	**109**	**1961**	**366**	**1265**	**55032**	**260**	**11049**	**249**	**10814**	**1283**	**55519**	**11671**	**9345**	**591**	**270**	**11665**	*** Tổng số 37 trường tiểu học (31 trường công lập, 6 trường tư thục); 7 trường tư thục liên cấp * Tổng số 1283 lớp (công lập 1018 lớp; tư thục 265 lớp) * Tổng số 55519 học sinh (công lập 48583 Hs; tư thục 6936 Hs)**	**43,3**	**43,2**
CÔNG LẬP			**1056**	**73**	**206**	**1322**	**77**	**1393**	**143**	**1009**	**48696**	**206**	**9628**	**200**	**9649**	**1018**	**48583**	**9891**	**9050**	**591**	**212**	**9885**		**47,7**	**46,6**
TƯ THỤC			**292**	**0**	**51**	**161**	**32**	**568**	**223**	**256**	**6336**	**54**	**1421**	**49**	**1165**	**265**	**6936**	**1780**	**295**	**0**	**58**	**1780**		**26,2**	**30,7**
CL	**1**	**An Hưng**	**34**	0	7	57	3	49	5	34	1736	7	353	7	345	**34**	**1740**	350	321	29	**7**	**350**	*** Phường Dương Nội:** Khu A – KĐT mới Dương Nội (KĐT Nam Cường, Tòa Anland Lakeview (CT 6A-B); Khu đô thị An Hưng; Khu tái định cư LK 19A - B, khu đất dịch vụ 20 A- B. *** Phường La Khê:** Khu A -KĐT mới Dương Nội; Tòa The Terra An Hưng.	**51,2**	**50,0**
CL	**2**	**Dương Nội A**	**18**	0	4	28	2	24	2	17	510	3	98	3	85	**18**	**560**	135	127	8	**4**	**135**	*** Phường Dương Nội:** TDP Trung Bình, Quyết Tiến, Kiên Quyết, Thành Công, Khu đất dịch vụ La Dương từ LK01 đến LK11	**31,1**	**33,8**

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Phòng học Hiện có			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026							Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
							Chia ra					Trong đó						Trong đó số lớp, học sinh lớp 1							
												Lớp 1		Lớp 5				Số học sinh điều tra phổ cập theo tuyển tuyển sinh			Chỉ tiêu đề nghị tuyển mới lớp 1				
																			Trong đó chia ra						
																			Hộ khẩu thường trú	Hộ khẩu tạm trú					
																			Có xác thực của Công an phường	Chưa có xác thực của Công an phường					
			Tổng số phòng học	Trong đó số phòng học được xây mới	Phòng học lớp 1	Tổng số	Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên	Tổng số lớp	Tổng số HS	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Tổng số lớp	Tổng số HS	Tổng số			Số lớp	Số học sinh		Toàn trường	Lớp đầu cấp
CL	**3**	**Dương Nội B**	**20**	0	5		2	28	5	19	829	4	179	4	162	**19**	**851**	184	160	24	**4**	**184**	*** Phường Dương Nội:** TDP Hoàng Hanh; Hòa Bình; Quang Minh; Hoàng Văn Thụ; Thống Nhất; Khu đất dịch vụ LK 16,17,18; Khu biệt thự thấp tầng An Vượng, An Phú, An Khang	**44,8**	**46,0**
CL	**4**	**Trần Quốc Toản**	**36**	0	8		3	49	4	36	1587	7	291	9	363	**36**	**1569**	345	345	0	**8**	**345**	*** Phường Dương Nội:** TDP Thành Công (Khu đất dịch vụ La Dương La Nội CL 12-15), Hoàng Văn Thụ (Khu đất dịch vụ La Dương La Nội CL 16-32), Quyết Tiến, Trung Bình(Khu B khu đô thị mới Lê Trọng Tấn), Quyết Tâm(Khu D khu đô thị mới Lê Trọng Tấn), Kiên Quyết (Khu C khu đô thị mới Lê Trọng Tấn), Thống Nhất(Chung cư ICID Complex, Khu C khu đô thị mới Lê Trọng Tấn).	**43,6**	**43,1**
CL	**5**	**Kim Đồng**	**29**	21	5	36	1	32	3	22	1048	5	210	5	221	**23**	**1055**	226	214	12	**5**	**226**	*** Phường Dương Nội:** TDP Đoàn Kết, Trung Kiên, Vinh Quang Quyết Tâm, Thắng Lợi, LK 27, 28, 29, 30, 31;	**45,9**	**45,2**

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Phòng học Hiện có			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026							Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			Tổng số phòng học	Trong đó số phòng học được xây mới	Phòng học lớp 1	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	Tổng số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số HS	Trong đó số lớp, học sinh lớp 1						Toàn trường	Lớp đầu cấp
												Lớp 1		Lớp 5				Số học sinh điều tra phổ cập theo tuyển tuyển sinh			Chỉ tiêu đề nghị tuyển mới lớp 1				
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Tổng số	Trong đó chia ra: Hộ khẩu thường trú – Có xác thực của Công an phường	Trong đó chia ra: Hộ khẩu tạm trú – Chưa có xác thực của Công an phường	Số lớp	Số học sinh			
CL	**6**	**Lê Quý Đôn**	**45**	0	8	63	3	55	5	45	2442	10	559	8	431	**45**	**2467**	500	500	0	**10**	**500**	*** Phường Dương Nội:** TDP 1 (5 tòa Chung cư CT7-A, CT7-B, CT7- H , CT7- J, CT7- K - thuộc khu đô mới thị Dương Nội 2); TDP 2 (5 tòa Chung cư CT7-C, CT7-D, CT7-E , CT7-F , CT7-G - thuộc khu đô thị mới Dương Nội 2) *** Phường Yên Nghĩa:** TDP 18 (5 tòa Chung cư HH2-A, HH2-B, HH2-C, HH2-D, HH2-E); TDP 20 (5 tòa Chung cư HH2-K, HH2-L, HH2-F, HH2-H, HH2-G); TDP 19 (4 tòa Chung cư CT8-A, CT8-B, CT8-C, CT8-D)	**54,8**	**50,0**
CL	**7**	**Biên Giang**	**18**	0	4	32	2	27	3	18	735	4	146	4	154	**19**	**735**	154	154	0	**4**	**154**	*** Phường Biên Giang:** gồm 11 TDP	**38,7**	**38,5**
CL	**8**	**Đoàn Kết**	**37**	0	7	60	3	52	5	36	1801	8	393	7	343	**37**	**1786**	358	293	65	**8**	**358**	*** Phường Quang Trung:** TDP 7, 12, 13, 14, 15, 16 *** Phường Hà Cầu:** TDP Ngô Thì Nhậm 3, 4, 5	**48,3**	**44,8**
CL	**9**	**Trần Đăng Ninh**	**41**	0	7	55	3	46	6	34	1939	7	306	7	359	**33**	**1581**	315	290	25	**7**	**315**	*** Phường Quang Trung:** TDP 3, 4, 8, 9, 10, 11 *** Phường Hà Cầu:** TDP Ngô Thì Nhậm 1, 2, 3, 4	**47,9**	**45,0**
CL	**10**	**Yết Kiêu**	**20**	0	4	32	2	27	3	20	774	3	123	5	197	**19**	**722**	145	125	20	**4**	**145**	*** Phường Quang Trung:** TDP 1Y, 2Y, 3Y, 4Y, 6Y, 7Y, 5, 2	**38,0**	**36,3**

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Phòng học Hiện có			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026							Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			Tổng số phòng học	Trong đó số phòng học được xây mới	Phòng học lớp 1	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	Tổng số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số HS	Trong đó số lớp, học sinh lớp 1						Toàn trường	Lớp đầu cấp
												Lớp 1		Lớp 5				Số học sinh điều tra phổ cập theo tuyển tuyển sinh			Chỉ tiêu đề nghị tuyển mới lớp 1				
																		Tổng số	Trong đó chia ra		Số lớp	Số học sinh			
																			Hộ khẩu thường trú	Hộ khẩu tạm trú					
																			Có xác thực của Công an phường	Chưa có xác thực của Công an phường					
CL	**11**	**Nguyễn Trãi**	**37**	0	7	57	3	50	4	37	1994	8	457	7	368	**37**	**1976**	350	350	0	**7**	**350**	*** Phường Quang Trung:** TDP 1, 2N, 3 (số nhà 01 đến số nhà 77), 3N, 4N, 9N, 10N, 11N	**53,4**	**50,0**
CL	**12**	**Đồng Mai I**	**20**	0	4	31	2	26	3	20	844	4	154	4	189	**20**	**815**	160	159	1	**4**	**160**	**Phường Đồng Mai:** TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và khu đất dịch vụ 1, 2	**40,8**	**40,0**
CL	**13**	**Đồng Mai II**	**14**	0	3	24	2	20	2	14	524	3	94	3	133	**14**	**496**	105	105	0	**3**	**105**	**Phường Đồng Mai:** TDP 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18	**35,4**	**35,0**
CL	**14**	**Kiến Hưng**	**41**	0	9	65	3	55	7	41	2218	9	453	7	392	**43**	**2345**	519	494	25	**9**	**519**	**Phường Kiến Hưng:** TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 14, 15, 16, 17, 18	**54,5**	**57,7**
CL	**15**	**Mậu Lương**	**52**	52	11	79	3	73	3	51	2901	11	598	10	592	**51**	**2903**	550	550	0	**11**	**550**	**Phường Kiến Hưng:** TDP 9, 10, 11, 12, 13, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26	**56,9**	**50,0**
CL	**16**	**La Khê**	**36**	0	7		3	40	4	33	1538	7	328	4	186	**36**	**1697**	355	310	45	**7**	**349**	**Phường La Khê:** TDP 4 (khu Cống Đồng), 5, 9, 10, 11, Văn Khê 1, Văn Khê 2, Văn Khê 3	**47,1**	**49,9**
CL	**17**	**Văn Khê**	**35**	0	7	60	2	51	7	35	1645	7	329	7	335	**35**	**1651**	340	298	42	**7**	**340**	**Phường La Khê:** TDP 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8	**47,2**	**48,6**
CL	**18**	**Lê H. Phong**	**25**	0	5	41	2	33	6	25	1152	5	207	5	234	**25**	**1118**	200	200	0	**5**	**200**	*** Phường Hà Cầu:** TDP Cầu Đơ 1, 3, 4, 5, Tòa CT2 A, B Chung cư Xuân Mai, CC Phú Thịnh (TDP 1 Tô Hiệu); *** Phường Quang Trung:** TDP 6, 7N, 8N, 13N, 14N; 8 (Tập thể liên hiệp thực phẩm), 1 (từ số 79 đến 103), phố Võ Thị Sáu, 3 (từ số 105 đến 239)	**44,7**	**40,0**

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Phòng học Hiện có			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026							Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			Tổng số phòng học	Trong đó số phòng học được xây mới	Phòng học lớp 1	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	Tổng số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số HS	Trong đó số lớp, học sinh lớp 1						Toàn trường	Lớp đầu cấp
												Lớp 1		Lớp 5				Số học sinh điều tra phổ cập theo tuyển tuyển sinh			Chỉ tiêu đề nghị tuyển mới lớp 1				
																		Tổng số	Trong đó chia ra		Số lớp	Số học sinh			
																			Hộ khẩu thường trú	Hộ khẩu tạm trú					
																			Có xác thực của Công an phường	Chưa có xác thực của Công an phường					
CL	**19**	**Lê Lợi**	**40**	0	8	67	2	58	7	40	1987	7	343	8	413	**40**	**1960**	386	322	64	**8**	**386**	**Phường Hà Cầu:** TDP Hà Trì 1, 2, 3, 4, 5; Khu đất dịch vụ giãn dân Hà Trì 1, 2, 3, 4, 5; Khu B Tỉnh đội; Chung cư Hyundai; Nhà Công vụ Cảnh sát biển	**49,0**	**48,3**
CL	**20**	**Lê Trọng Tấn**	**21**	0	4		2	34	5	21	1078	4	201	4	197	**21**	**1101**	220	220	10	**4**	**220**	**Phường Yên Nghĩa:** TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, 17, 22	**52,4**	**55,0**
CL	**21**	**Yên Nghĩa**	**45**	0	10		3	55	4	43	2268	9	432	8	435	**45**	**2320**	490	462	28	**10**	**490**	**Phường Yên Nghĩa:** TDP 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 21	**51,6**	**49,0**
CL	**22**	**Nguyễn Du**	**47**	0	9	79	3	71	5	47	2289	9	438	10	484	**46**	**2255**	450	360	90	**9**	**450**	**Phường Văn Quán:** TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, khu tập thể Nhà văn hóa trung tâm.	**49,0**	**50,0**
CL	**23**	**Văn Yên**	**56**	0	10	86	3	78	5	56	2984	11	580	12	644	**54**	**2840**	500	500		**10**	**500**	**Phường Phúc La:** TDP 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, Yên Phúc;	**52,6**	**50,0**
CL	**24**	**Trần Phú**	**37**	0	8	59	3	50	6	37	1655	7	322	8	353	**37**	**1667**	365	330	35	**8**	**365**	**Phường Mộ Lao:** TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17	**45,1**	**45,6**
CL	**25**	**Phú La**	**54**	0	11	82	3	71	8	54	2628	11	507	11	542	**54**	**2604**	518	518	0	**11**	**518**	**Phường Phú La**	**48,2**	**47,1**
CL	**26**	**Phú Lãm**	**29**	0	6	37	2	32	3	25	1123	5	206	5	238	**26**	**1165**	280	280	0	**6**	**280**	**Phường Phú Lãm:** TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, chung cư The vesta	**44,8**	**46,7**
CL	**27**	**Phú Lương I**	**28**	0	0	37	1	32	4	20	820	4	158	4	163	**20**	**837**	180	180	0	**4**	**180**	**Phường Phú Lương:** TDP 17, 18, 19, 20, 21, 22	**41,9**	**45,0**
CL	**28**	**Phú Lương II**	**30**	0	6	48	3	41	4	29	1442	6	273	5	265	**30**	**1492**	315	315	0	**6**	**315**	**Phường Phú Lương:** TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9; khu đô thị mới Phú Lương.	**49,7**	**52,5**

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Phòng học Hiện có			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026							Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			Tổng số phòng học	Trong đó số phòng học được xây mới	Phòng học lớp 1	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	Tổng số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số HS	Trong đó số lớp, học sinh lớp 1						Toàn trường	Lớp đầu cấp
												Lớp 1		Lớp 5				Số học sinh điều tra phổ cập theo tuyển tuyển sinh			Chỉ tiêu đề nghị tuyển mới lớp 1				
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Tổng số	Trong đó chia ra: Hộ khẩu thường trú – Có xác thực của Công an phường	Trong đó chia ra: Hộ khẩu tạm trú – Chưa có xác thực của Công an phường	Số lớp	Số học sinh			
CL	**29**	**Phú Cường**	**37**	0	8		3	43	4	35	1666	8	388	6	274	**37**	**1760**	368	368	0	**8**	**368**	**Phường Phú Lương:** TDP 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16	**47,6**	**46,0**
CL	**30**	**Vạn Phúc**	**27**	0	6	46	2	38	6	27	1202	6	257	4	190	**27**	**1280**	268	200	68	**6**	**268**	**Phường Vạn Phúc:** TDP Hạnh Phúc, Hồng Phong, Chiến Thắng, Đoàn Kết, Độc Lập, Bạch Đằng, Quyết Tiến. TDP 6, 7, 8, 9, 10	**47,4**	**44,7**
CL	**31**	**Vạn Bảo**	**47**	0	8	61	3	53	5	38	1337	7	245	9	362	**37**	**1235**	260			**8**	**260**	Toàn quận	**33,4**	**32,5**
TT	**32**	**Ban Mai**	**45**	0	0		3	80	78	46	1229	10	316	10	223	**45**	**1229**	316			**10**	**316**	Trong và ngoài quận	**27,3**	**31,6**
TT	**33**	**Chu Văn An**	**13**	0	2		2	23	16	13	304	2	41	2	52	**13**	**350**	64			**2**	**64**	Trong và ngoài quận	**26,9**	**32,0**
TT	**34**	**IQ**	**18**	0	5	50	2	45	3	15	318	5	99	2	43	**18**	**395**	120	0	0	**5**	**120**	Trong và ngoài quận	**21,9**	**24,0**
TT	**35**	**Marie Curie II**	**33**	0	6		2	68	9	31	822	6	158	7	182	**30**	**800**	180	0	0	**6**	**180**	Trong và ngoài quận	**26,7**	**30,0**
TT	**36**	**Tân Thời Đại**	**9**	0	2		2	18	7	6	71	1	16	1	12	**7**	**100**	30			**2**	**30**	Trong và ngoài quận	**14,3**	**15,0**
TT	**37**	**Victory**	**30**	0	6		4	57	1	27	653	6	158	4	88	**29**	**750**	180			**6**	**180**	Trong và ngoài quận	**25,9**	**30,0**
TT	**38**	**TH&THCS Hà Nội - Thăng Long**	**39**	0	8		6	70	6	39	1165	7	233	9	253	**38**	**1207**	295	295	0	**8**	**295**	Trong và ngoài quận	**31,8**	**36,9**
TT	**39**	**H.A.S**	**14**	0	4	39	2	32	5	9	163	2	29	2	29	**9**	**183**	60	0	0	**2**	**60**	Trong và ngoài quận	**20,3**	**30,0**
TT	**40**	**TH &THCS Lômônôxốp**	**25**	0	5		2	47	34	25	769	5	156	5	161	**25**	**788**	180	0	0	**5**	**180**	Trong và ngoài quận	**31,5**	**36,0**
TT	**41**	**Phổ thông Quốc tế Việt Nam**	**20**	0	5	51	2	33	16	17	331	3	64	2	36	**19**	**445**	150	0	0	**5**	**150**	Trong và ngoài quận	**23,4**	**30,0**
TT	**42**	**TH, THCS & THPT Quốc tế Nhật Bản**	**30**	0	6		3	82	42	23	439	6	142	4	70	**25**	**549**	180	0	0	**6**	**180**	Trong và ngoài quận	**22,0**	**30,0**

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Phòng học Hiện có			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026							Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			Tổng số phòng học	Trong đó số phòng học được xây mới	Phòng học lớp 1	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	Tổng số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số HS	Trong đó số lớp, học sinh lớp 1						Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 1		Lớp 5				Số học sinh điều tra phổ cập theo tuyển tuyển sinh			Chỉ tiêu đề nghị tuyển mới lớp 1				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Tổng số	Trong đó chia ra		Số lớp	Số học sinh			
																			Hộ khẩu thường trú	Hộ khẩu tạm trú					
																			Có xác thực của Công an phường	Chưa có xác thực của Công an phường					
TT	**43**	**TH, THCS & THPT True North**	**16**	0	2	21	2	13	6	5	72	1	9	1	16	**7**	**140**	25	0	0	**1**	**25**	Trong và ngoài quận	**20,0**	**25,0**
TT	**44**	**ParkCity**																					Trong và ngoài quận		

UBND QUẬN HÀ ĐÔNG
BAN CHỈ ĐẠO TUYỂN SINH

GIAO CHỈ TIÊU VÀ TUYẾN TUYỂN SINH CẤP THCS
NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo kế hoạch số /KH-BCĐ ngày / /2025 của BCĐTS quận Hà Đông)

Biểu 03_THCS

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			
TỔNG TOÀN QUẬN			**886**	**21**	**254**	**1732**	**78**	**1420**	**237**	**894**	**36918**	**232**	**9635**	**179**	**7128**	**959**	**40538**	**212**	**11014**	**250**	**10748**	*** Tổng số 30 trường (21 trường công lập, 9 trường tư thục) * Tổng số 959 lớp (công lập 797 lớp; tư thục 162 lớp) * Tổng số 40538 học sinh (công lập 36078 Hs; tư thục 4460 Hs)**	**42,3**	**43,0**
CÔNG LẬP			**679**	**21**	**205**	**1202**	**56**	**1044**	**102**	**748**	**33238**	**194**	**8644**	**151**	**6505**	**797**	**36078**	**212**	**11014**	**206**	**9345**		**45,3**	**45,4**
TƯ THỤC			**207**	**0**	**49**	**530**	**22**	**376**	**135**	**146**	**3680**	**38**	**991**	**28**	**623**	**162**	**4460**	**0**	**0**	**44**	**1403**		**27,5**	**31,9**
CL	**1**	**Biên Giang**	**23**	0	4	**23**	2	18	3	**17**	**677**	4	158	4	134	**17**	**708**	4	159	**4**	**165**	**Phường Biên Giang**	**41,6**	**41,3**
CL	**2**	**Đồng Mai**	**30**	0	7	**31**	2	26	3	**29**	**1241**	7	292	6	243	**30**	**1338**	9	322	**7**	**340**	**Phường Đồng Mai**	**44,6**	**48,6**
CL	**3**	**Dương Nội**	**36**	0	12	55	3	47	5	**45**	**2038**	11	485	9	405	**48**	**2183**	16	828	**12**	**550**	**Phường Dương Nội** : TDP Đoàn Kết, Hòa Bình, Hoàng Hanh, Hoàng Văn Thụ, Kiên Quyết, Quang Minh, Quyết Tâm, Thắng Lợi, Thành Công, Thống Nhất, Trung Bình, Quyết Tiến, Trung Kiên, Vinh Quang, TDP 1, 2 ; Khu đất dịch vụ LK 16, 17, 18, 27, 28, 29, 30, 31; Khu tập thể ĐH Kiểm sát, Tòa nhà ICID, khu đô thị Geneximco (2 bên đường Lê Trọng Tấn).	**45,5**	**45,8**

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			
CL	**4**	**Lê Quý Đôn**	**44**	0	15	83	3	75	5	**48**	**2282**	13	620	10	426	**53**	**2556**	17	870	**15**	**700**	***Phường Dương Nội**: Toà chung cư Alen; Khu biệt thự thấp tầng An Vượng, An Phú, An Khang, An Quý; Khu đô thị Nam Cường; TDP 1 (Chung cư CT7 _A, B, H, J, K); TDP 2 (Chung cư CT7_ C, D, E, F,G); Khu đất dịch vụ LK 20 ab, LK 19 ab (khu tái định cư và đấu giá); Liền kề 03 - Lô17- Khu đô thị An Hưng, Khu đô thị An Hưng; Toà chung cư CT6 Anland Lake View; Khu đô thị mới Dương Nội (khu A- khu biệt thự, liền kề H, J, K). ***Phường La Khê**: Toà The Terra An Hưng; chung cư Anland.	**48,2**	**46,7**
CL	**5**	**Kiến Hưng**	**32**	9	8	46	3	38	5	**30**	**1355**	7	319	6	255	**32**	**1460**	7	392	**8**	**360**	**Phường Kiến Hưn**g: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 14, 15, 16, 17, 18 , Khu đô thị Kiến Hưng	**45,6**	**45,0**
CL	**6**	**Mậu Lương**	**38**	12	12	42	3	36	3	**33**	**1494**	9	440	7	293	**37**	**1696**	10	592	**11**	**495**	**Phường Kiến Hưng: TDP** 9, 10, 11, 12, 13, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26	**45,8**	**45,0**
CL	**7**	**Mỗ Lao**	**33**	0	9	54	3	46	5	**33**	**1456**	8	354	7	306	**35**	**1550**	8	350	**9**	**400**	**Phường Mộ Lao**	**44,3**	**44,4**
CL	**8**	**Phú Lãm**	**22**	0	5	35	2	28	5	**21**	**927**	5	224	4	170	**22**	**997**	5	235	**5**	**240**	**Phường Phú Lãm**	**45,3**	**48,0**
CL	**9**	**Phú Lương**	**32**	0	12	63	3	56	4	**40**	**1774**	11	479	8	349	**44**	**1965**	11	550	**12**	**540**	**Phường Phú Lương**: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16	**44,7**	**45,0**
CL	**10**	**Phú Cường**	**23**	0	5	34	2	29	3	**20**	**886**	5	218	4	196	**21**	**915**	6	267	**5**	**225**	**Phường Phú Lương**: TDP 7, 8, 9, 17, 18, 19, 20, 21, 22, Khu đô thị Phú Lương, Khu đất dịch vụ Nam Ninh,	**43,6**	**45,0**
CL	**11**	**Trần Đăng Ninh**	**46**	0	12	80	3	69	8	**46**	**1898**	11	459	10	419	**44**	**2019**	14	700	**12**	**540**	**Phường Quang Trung**: TDP 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 4Y, 6Y, 7Y,	**45,9**	**45,0**

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyển TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			
CL	**12**	**Nguyễn Trãi**	**36**	0	10	**84**	3	74	7	**47**	**2170**	11	506	10	426	**47**	**2194**	9	431	**10**	**450**	**Phường Quang Trung:** TDP 1, 2N, 3N, 4N, 6, 7N, 8N, 9N, 10N, 11N, 13N, 14N	**46,7**	**45,0**
CL	**13**	**Vạn Phúc**	**18**	0	4	30	2	23	5	**14**	**598**	3	148	4	153	**15**	**670**	13	550	**5**	**225**	*** Phường Vạn Phúc** *** Phường Quang Trung:** TDP 1Y, 2Y, 3Y, 5.	**44,7**	**45,0**
CL	**14**	**Văn Khê**	**25**	0	13	71	3	64	4	**48**	**2201**	11	519	11	461	**50**	**2365**	15	764	**13**	**625**	**Phường La Khê** (trừ Toà The Terra An Hưng, chung cư Anland)	**47,3**	**48,1**
CL	**15**	**Văn Quán**	**38**	0	10	69	3	61	5	**38**	**1678**	9	408	8	340	**40**	**1788**	12	530	**10**	**450**	**Phường Văn Quán.**	**44,7**	**45,0**
CL	**16**	**Văn Yên**	**46**	0	19	87	2	78	7	**56**	**2575**	16	710	10	464	**63**	**2861**	12	953	**17**	**750**	**Phường Phúc La**	**45,4**	**44,1**
CL	**17**	**Yên Nghĩa**	**44**	0	13	66	3	58	5	**50**	**2230**	13	563	9	408	**52**	**2472**	14	712	**13**	**650**	**Phường Yên Nghĩa**	**47,5**	**50,0**
CL	**18**	**Lê Hồng Phong**	**18**	0	8	60	3	51	6	**29**	**1169**	6	243	6	252	**31**	**1277**	10	450	**8**	**360**	**Phường Hà Cầu** (trừ chung cư Xuân Mai; Tòa nhà hỗn hợp đài PTTH Phú Thịnh)	**41,2**	**45,0**
CL	**19**	**Hà Đông**	**37**	0	10	56	3	48	5	**29**	**1282**	16	702	2	86	**38**	**1691**	10	580	**11**	**495**	***Phường Hà Cầu**: Chung cư Xuân Mai; Tòa nhà hỗn hợp đài PTTH Phú Thịnh. *** Phường Phú La:** TDP 9	**44,5**	**45,0**
CL	**20**	**Phú La**	**28**	0	10	78	3	71	4	**45**	**2061**	11	513	9	401	**48**	**2200**	10	779	**12**	**540**	**Phường Phú La** (Trừ TDP 9)	**45,8**	**45,0**
CL	**21**	**Lê Lợi**	**30**	0	7	55	2	48	5	**30**	**1246**	7	284	7	318	**30**	**1173**	0	0	**7**	**245**	Trong và ngoài quận	**39,1**	**35,0**
TT	**22**	**THCS Thực nghiệm Victory**	**15**	0	4	26	2	24	3	**10**	**259**	3	81	1	30	**13**	**349**	0	0	**4**	**120**	Trong và ngoài quận	**26,8**	**30,0**
TT	**23**	**THCS Ban Mai**	**24**	0	6	84	3	52	29	**22**	**547**	5	125	5	117	**23**	**640**	0	0	**6**	**210**	Trong và ngoài quận	**27,8**	**35,0**
TT	**24**	**TH&THCS Lômônôxốp Tây Hà Nội**	**20**	0	5	70	3	44	23	**18**	**474**	5	149	4	80	**19**	**574**	0	0	**5**	**180**	Trong và ngoài quận	**30,2**	**36,0**

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			
TT	**25**	**TH, THCS & THPT Quốc tế Nhật Bản**	**30**	0	6	120	3	75	42	**11**	**189**	4	83	2	29	**11**	**220**	0	0	**2**	**60**	Trong và ngoài quận	**20,0**	**30,0**
TT	**26**	**TH&THCS Hà Nội - Thăng Long**	**16**	0	4	42	3	33	6	**15**	**497**	4	143	3	88	**16**	**564**	0	0	**4**	**155**	Trong và ngoài quận	**35,3**	**38,8**
TT	**27**	**THCS&THPT Marie Curie - Hà Đông**	**50**	0	13	74	2	72	0	**42**	**1130**	10	258	7	183	**48**	**1363**	0	0	**13**	**416**	Trong và ngoài quận	**28,4**	**32,0**
TT	**28**	**TH, THCS & THPT True North**	**16**	0	3	23	2	16	5	**4**	**50**	1	22	1	7	**5**	**83**	0	0	**2**	**40**	Trong và ngoài quận	**16,6**	**20,0**
TT	**29**	**Phổ thông Quốc tế Việt Nam**	**20**	0	5	50	2	32	16	**16**	**376**	4	95	3	59	**18**	**467**	0	0	**5**	**150**	Trong và ngoài quận	**25,9**	**30,0**
TT	**30**	**TH&THCS HANOI ADELAIDE SCHOOL**	**16**	0	3	41	2	28	11	**8**	**158**	2	35	2	30	**9**	**200**	0	0	**3**	**72**	Trong và ngoài quận	**22,2**	**24,0**

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			

Loại hình	TT	TRƯỜNG	Cơ sở vật chất			Tổng số cán bộ, giáo viên hiện có				Số lớp và học sinh hiện có năm học 2024-2025						Số lớp, số học sinh năm học 2025 - 2026						Tuyển tuyển sinh năm học 2025-2026	Tỷ lệ HS trên lớp	
			T/số phòng học hiện có	Trong đó số phòng học xây mới	Phòng học lớp 6 (dự kiến)	Tổng số	Chia ra			Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó Số lớp, số học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lãnh đạo	Giáo viên	Nhân viên			Lớp 6		Lớp 9				Lớp 5 tại trường Tiểu học theo tuyến TS		**Chỉ tiêu tuyển mới lớp 6**				
												Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	**Số lớp**	**Số học sinh**			